

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
HUYỆN TỬ KỲ**

2022

THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Huyện Tứ Kỳ là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Tứ Kỳ và các xã, thị trấn qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của huyện Tứ Kỳ nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê huyện Tứ Kỳ ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hoà không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	4	101	4	101
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	4	-	4	-
Xã Đại Sơn	-	6	-	6
Xã Hưng Đạo	-	3	-	3
Xã Ngọc Kỳ	-	5	-	5
Xã Bình Lãng	-	2	-	2
Xã Chí Minh	-	11	-	11
Xã Tái Sơn	-	4	-	4
Xã Quang Phục	-	6	-	6
Xã Dân Chủ	-	4	-	4
Xã Tân Kỳ	-	2	-	2
Xã Quang Khải	-	3	-	3
Xã Đại Hợp	-	3	-	3
Xã Quảng Nghiệp	-	3	-	3
Xã An Thanh	-	3	-	3
Xã Minh Đức	-	7	-	7
Xã Văn Tổ	-	6	-	6
Xã Quang Trung	-	7	-	7
Xã Phượng Kỳ	-	2	-	2
Xã Cộng Lạc	-	5	-	5
Xã Tiên Động	-	4	-	4
Xã Nguyên Giáp	-	6	-	6
Xã Hà Kỳ	-	3	-	3
Xã Hà Thanh	-	6	-	6

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	16.528	100,00
Đất nông nghiệp	11.180	67,64
Đất sản xuất nông nghiệp	9.230	55,85
Đất trồng cây hàng năm	7.212	43,63
Đất trồng lúa	6.646	40,21
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	566	3,43
Đất trồng cây lâu năm	2.019	12,21
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	1.889	11,43
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	60	0,36
Đất phi nông nghiệp	5.330	32,25
Đất ở	1.412	8,54
Đất ở đô thị	70	0,43
Đất ở nông thôn	1.341	8,12
Đất chuyên dùng	2.669	16,15
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	20	0,12
Đất quốc phòng, an ninh	8	0,05
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	231	1,40
Đất có mục đích công cộng	2.409	14,58
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	27	0,16
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	146	0,88
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.222	7,39
Đất phi nông nghiệp khác	1	0,01
Đất chưa sử dụng	18	0,11
Đất bằng chưa sử dụng	18	0,11
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	16.528	9.230	1.889	2.669	1.412
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Tứ Kỳ	483	253	23	96	70
Xã Đại Sơn	973	424	176	182	76
Xã Hưng Đạo	725	400	101	113	81
Xã Ngọc Kỳ	352	212	29	62	31
Xã Bình Lãng	460	263	21	73	36
Xã Chí Minh	1.464	897	106	228	82
Xã Tái Sơn	354	167	82	72	22
Xã Quang Phục	686	294	163	131	62
Xã Dân Chủ	515	234	144	86	39
Xã Tân Kỳ	714	336	171	102	66
Xã Quang Khải	657	422	61	84	46
Xã Đại Hợp	430	176	67	68	57
Xã Quảng Nghiệp	369	172	85	53	30
Xã An Thanh	1.005	570	118	134	105
Xã Minh Đức	1.261	824	70	195	94
Xã Văn Tổ	889	557	78	126	73
Xã Quang Trung	705	398	57	110	107
Xã Phượng Kỳ	474	287	41	65	37
Xã Cộng Lạc	571	348	45	96	38
Xã Tiên Động	749	445	66	109	60
Xã Nguyên Giáp	888	530	23	176	83
Xã Hà Kỳ	908	527	102	150	65
Xã Hà Thanh	896	495	61	159	54

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	55,8	11,4	16,1	8,5
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Tứ Kỳ	100,0	52,5	4,7	19,9	14,6
Xã Đại Sơn	100,0	43,6	18,1	18,7	7,8
Xã Hưng Đạo	100,0	55,2	14,0	15,5	11,1
Xã Ngọc Kỳ	100,0	60,3	8,2	17,6	8,9
Xã Bình Lãng	100,0	57,2	4,7	15,9	7,9
Xã Chí Minh	100,0	61,3	7,2	15,6	5,6
Xã Tái Sơn	100,0	47,1	23,2	20,4	6,2
Xã Quang Phục	100,0	42,9	23,7	19,1	9,0
Xã Dân Chủ	100,0	45,4	28,0	16,6	7,6
Xã Tân Kỳ	100,0	47,1	24,0	14,3	9,3
Xã Quang Khải	100,0	64,2	9,3	12,7	7,0
Xã Đại Hợp	100,0	40,9	15,6	15,7	13,2
Xã Quảng Nghiệp	100,0	46,6	22,9	14,4	8,2
Xã An Thanh	100,0	56,7	11,7	13,3	10,4
Xã Minh Đức	100,0	65,4	5,5	15,5	7,4
Xã Văn Tố	100,0	62,6	8,8	14,2	8,2
Xã Quang Trung	100,0	56,4	8,1	15,5	15,2
Xã Phượng Kỳ	100,0	60,5	8,6	13,7	7,8
Xã Cộng Lạc	100,0	61,0	7,9	16,8	6,7
Xã Tiên Động	100,0	59,4	8,8	14,6	8,0
Xã Nguyên Giáp	100,0	59,7	2,6	19,8	9,3
Xã Hà Kỳ	100,0	58,0	11,2	16,5	7,1
Xã Hà Thanh	100,0	55,2	6,8	17,8	6,0

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	165,28	174.343	1.055
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>			
Thị trấn Tứ Kỳ	4,83	8.075	1.672
Xã Đại Sơn	9,73	10.484	1.077
Xã Hưng Đạo	7,25	11.100	1.531
Xã Ngọc Kỳ	3,52	4.347	1.236
Xã Bình Lãng	4,60	5.609	1.219
Xã Chí Minh	14,64	11.553	789
Xã Tái Sơn	3,54	4.204	1.187
Xã Quang Phục	6,86	7.253	1.058
Xã Dân Chủ	5,15	5.766	1.119
Xã Tân Kỳ	7,14	9.094	1.275
Xã Quang Khải	6,57	6.254	951
Xã Đại Hợp	4,30	7.017	1.632
Xã Quảng Nghiệp	3,69	5.213	1.414
Xã An Thanh	10,05	8.568	853
Xã Minh Đức	12,61	11.038	876
Xã Văn Tổ	8,89	8.662	974
Xã Quang Trung	7,05	8.388	1.189
Xã Phụng Kỳ	4,74	4.521	953
Xã Cộng Lạc	5,71	6.086	1.066
Xã Tiên Động	7,49	6.655	889
Xã Nguyên Giáp	8,88	10.388	1.169
Xã Hà Kỳ	9,08	8.223	905
Xã Hà Thanh	8,96	5.845	652

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	167.659	81.124	86.535	6.612	161.047
2016	170.389	82.111	88.278	6.676	163.713
2017	173.932	82.684	91.248	7.126	166.806
2018	176.043	83.997	92.046	7.512	168.531
2019	170.227	84.599	85.628	7.674	162.553
2020	172.014	85.491	86.523	7.747	164.267
2021	173.562	86.260	87.302	7.870	165.692
Sơ bộ 2022	174.343	86.736	87.607	8.075	166.268
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	1,2	1,6	0,9	5,4	1,0
2019	(3,3)	0,7	(7,0)	2,2	(3,5)
2020	1,0	1,1	1,0	1,0	1,1
2021	0,9	0,9	0,9	1,6	0,9
Sơ bộ 2022	0,4	0,6	0,3	2,6	0,3
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	47,7	52,3	4,3	95,7
2019	100,0	49,7	50,3	4,5	95,5
2020	100,0	49,7	50,3	4,5	95,5
2021	100,0	49,7	50,3	4,5	95,5
Sơ bộ 2022	100,0	49,8	50,2	4,6	95,4

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 01 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	167.659	170.227	172.014	173.562	174.343
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Tứ Kỳ	6.612	7.674	7.747	7.870	8.075
Xã Đại Sơn	9.908	10.413	10.499	10.519	10.484
Xã Hưng Đạo	10.289	10.865	10.942	11.082	11.100
Xã Ngọc Kỳ	4.002	4.178	4.260	4.291	4.347
Xã Bình Lãng	5.060	5.454	5.527	5.564	5.609
Xã Chí Minh	11.104	11.109	11.208	11.441	11.553
Xã Tái Sơn	3.771	4.093	4.148	4.171	4.204
Xã Quang Phục	6.545	7.152	7.230	7.256	7.253
Xã Dân Chủ	5.359	5.612	5.666	5.722	5.766
Xã Tân Kỳ	8.526	8.953	9.036	9.057	9.094
Xã Quang Khải	5.538	6.064	6.143	6.199	6.254
Xã Đại Hợp	6.646	6.876	6.947	7.003	7.017
Xã Quảng Nghiệp	4.173	4.552	4.593	5.002	5.213
Xã An Thanh	8.072	8.380	8.466	8.557	8.568
Xã Minh Đức	10.331	10.881	10.969	11.031	11.038
Xã Văn Tổ	7.939	8.553	8.652	8.652	8.662
Xã Quang Trung	8.208	8.288	8.414	8.405	8.388
Xã Phượng Kỳ	4.049	4.410	4.466	4.531	4.521
Xã Cộng Lạc	4.724	5.985	6.042	6.072	6.086
Xã Tiên Động	6.610	6.629	6.702	6.673	6.655
Xã Nguyên Giáp	9.839	10.227	10.309	10.425	10.388
Xã Hà Kỳ	7.685	8.151	8.227	8.211	8.223
Xã Hà Thanh	5.626	5.728	5.821	5.828	5.845
Xã Ngọc Sơn	7.043	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 01 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	81.124	84.599	85.491	86.260	86.736
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Tứ Kỳ	3.156	3.759	3.854	3.912	4.024
Xã Đại Sơn	4.694	5.219	5.222	5.228	5.189
Xã Hưng Đạo	5.057	5.426	5.442	5.508	5.532
Xã Ngọc Kỳ	1.978	2.041	2.112	2.133	2.166
Xã Bình Lãng	2.431	2.746	2.744	2.765	2.787
Xã Chí Minh	5.232	5.528	5.572	5.686	5.736
Xã Tái Sơn	1.845	2.032	2.057	2.073	2.090
Xã Quang Phục	3.198	3.516	3.593	3.606	3.604
Xã Dân Chủ	2.609	2.791	2.813	2.844	2.864
Xã Tân Kỳ	4.109	4.474	4.492	4.501	4.520
Xã Quang Khải	2.782	2.962	3.050	3.081	3.110
Xã Đại Hợp	3.218	3.463	3.452	3.480	3.488
Xã Quảng Nghiệp	2.038	2.278	2.278	2.486	2.588
Xã An Thanh	3.929	4.152	4.210	4.253	4.257
Xã Minh Đức	4.993	5.344	5.456	5.482	5.490
Xã Văn Tổ	3.840	4.264	4.301	4.300	4.317
Xã Quang Trung	3.986	4.107	4.183	4.177	4.180
Xã Phượng Kỳ	1.974	2.182	2.215	2.252	2.253
Xã Cộng Lạc	2.246	2.946	3.001	3.018	3.033
Xã Tiên Động	3.187	3.309	3.331	3.316	3.316
Xã Nguyên Giáp	4.727	5.079	5.127	5.181	5.177
Xã Hà Kỳ	3.739	4.141	4.094	4.081	4.102
Xã Hà Thanh	2.736	2.840	2.892	2.897	2.913
Xã Ngọc Sơn	3.420	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 01 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	86.535	85.628	86.523	87.302	87.607
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Tứ Kỳ	3.456	3.915	3.896	3.958	4.051
Xã Đại Sơn	5.214	5.194	5.277	5.291	5.295
Xã Hưng Đạo	5.232	5.439	5.500	5.574	5.568
Xã Ngọc Kỳ	2.024	2.137	2.148	2.158	2.181
Xã Bình Lãng	2.629	2.708	2.783	2.799	2.822
Xã Chí Minh	5.872	5.581	5.633	5.755	5.817
Xã Tái Sơn	1.926	2.061	2.091	2.098	2.114
Xã Quang Phục	3.347	3.636	3.637	3.650	3.649
Xã Dân Chủ	2.750	2.821	2.853	2.878	2.902
Xã Tân Kỳ	4.417	4.479	4.544	4.556	4.574
Xã Quang Khải	2.756	3.102	3.093	3.118	3.144
Xã Đại Hợp	3.428	3.413	3.495	3.523	3.529
Xã Quảng Nghiệp	2.135	2.274	2.315	2.516	2.625
Xã An Thanh	4.143	4.228	4.256	4.304	4.311
Xã Minh Đức	5.338	5.537	5.513	5.549	5.548
Xã Văn Tổ	4.099	4.289	4.351	4.352	4.345
Xã Quang Trung	4.222	4.181	4.231	4.228	4.208
Xã Phượng Kỳ	2.075	2.228	2.251	2.279	2.268
Xã Cộng Lạc	2.478	3.039	3.041	3.054	3.053
Xã Tiên Động	3.423	3.320	3.371	3.357	3.339
Xã Nguyên Giáp	5.112	5.148	5.182	5.244	5.211
Xã Hà Kỳ	3.946	4.010	4.133	4.130	4.121
Xã Hà Thanh	2.890	2.888	2.929	2.931	2.932
Xã Ngọc Sơn	3.623	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 01 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	93,7	91,3	93,9
2016	93,0	90,5	93,1
2017	90,6	90,8	90,6
2018	91,3	87,5	91,4
2019	98,8	96,0	98,9
2020	98,8	98,8	98,8
2021	98,8	98,8	98,8
Sơ bộ 2022	99,0	99,3	98,9

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu và cơ cấu thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	221,4	382,2	368,0	336,4
Thu cân đối ngân sách nhà nước	221,4	382,2	368,0	336,4
Thu nội địa	221,4	382,2	226,9	336,4
Thu từ kinh tế quốc doanh	-	0,4	0,7	7,0
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Thu ngoài quốc doanh	50,9	46,5	49,3	90,4
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6,0	7,4	10,7	15,9
Lệ phí trước bạ	28,3	28,8	32,6	34,0
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí	2,5	2,5	2,7	3,0
Các khoản thu về đất	121,7	284,2	256,7	173,7
Thu tại xã	7,6	4,3	-	-
Thu khác ngân sách	4,4	8,2	9,3	8,9
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-
Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	-	-	6,1	3,5

12 Chi và cơ cấu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	616,5	858,7	731,6	833,9
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	616,5	512,7	444,2	449,8
Chi đầu tư phát triển	126,8	94,5	37,6	63,8
Chi thường xuyên	486,1	418,2	406,6	385,6
Chi quốc phòng	11,0	3,9	6,9	2,2
Chi an ninh	3,7	1,8	1,9	1,6
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	282,5	288,9	284,5	324,9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	-	-	-	0,5
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	3,9	-	-	-
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,2	1,4	1,3	1,7
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	-	2,1	1,8	3,2
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	47,5	58,8	47,2	1,7
Chi sự nghiệp kinh tế	20,9	6,2	6,7	8,3
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	113,0	51,3	50,3	40,3
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	0,5	3,9	6,1	1,2

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA (Người)				
Bảo hiểm xã hội	29.351	32.478	35.329	34.634
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	862	2.480	3.235	3.339
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	28.489	29.998	32.094	31.295
Bảo hiểm y tế	141.347	87.242	89.305	145.119
Bảo hiểm thất nghiệp	26.626	29.449	31.147	30.151
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	6.889	6.874	6.729	6.870
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	17.351	15.915	13.997	29.004
Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe	16.541	14.587	12.503	27.659
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	141.876	141.207	140.205	150.046
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	180.763	210.213	219.976	237.756

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị: triệu đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	101.619	174.664	139.380	125.867
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	56.969	154.664	139.380	125.867
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	56.969	154.664	139.380	125.867
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	44.650	20.000	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-
CẤP XÃ	82.347	150.173	145.741	130.257
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	34.040	84.446	79.200	130.257
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	34.040	84.446	79.200	130.257
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48.307	65.727	66.541	...
- Vốn khác	-	-	-	-

15 Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Xây dựng đoạn tuyến thuộc đường trục chính thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ	2022-2022	99.800	16
Quy hoạch sử dụng đất huyện gia đoạn 2021-2030; xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm	2021-2030	32.000	7.031
Xây dựng các hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng NTTS tập trung Tân Kỳ- Quang Phục- Tái Sơn; Giai đoạn 1: Đầu tư 1 số tuyến đường giao thông thuộc vùng nuôi trồng thủy sản Tái Sơn- Tân Kỳ (Tuyến số 1, số 3, số 4 thuộc địa bàn xã Tái Sơn, Tân Kỳ)	2021-2022	9.823	3.000
Cải tạo, nâng cấp đường xã Hưng Đạo đoạn từ Bảng tin (thôn Xuân Nẻo) đến cổng Cầu Đòng	2021-2023	7.190	3.000
Đường nuôi trồng thủy sản Tuyến 1- thôn Ngọc Lâm, xã Tân Kỳ; tuyến 2- thôn Trung Sơn, xã Tái Sơn, huyện Tứ Kỳ	2022-2023	7.826	3.000
Tu bổ bờ kênh Bắc Hưng Hải (Bờ Tả, tuyến Lộng Khê - An Thổ) lý trình K3+632- K4+282	2021-2023	2.291	2.000
Xây dựng Kè thượng lưu cổng Thổ Kỳ, xã Quang Khải, bờ Hữu kênh Đĩnh Đào, lý trình K38+300-K38+480	2021-2023	4.514	2.000
Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Minh Đức, đoạn từ trạm bơm thôn Phúc Lâm đến đê sông Cừu An và Nhánh rẽ đến Nhà Văn hóa thôn Cự Lộc	2021-2023	14.900	3.700
Cải tạo, nâng cấp đường trục xã An Thanh; Đoạn từ điểm Bưu Điện văn hóa đến trạm bơm An Thanh	2021-2023	14.583	3.000
Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường vùng sản xuất thủy đặc sản rươi cáy xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ	2021-2023	6.072	3.000
Xây dựng Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Phan Bội Châu, huyện Tứ Kỳ	2021-2023	9.457	170
Đắp mở rộng mặt đê hữu sông Thái Bình, lý trình K33+228 -K35+228	2021-2023	14.977	2.000
GPMB khu vực phòng thủ huyện, công trình Hội trường BCH quân sự và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	50.000	4.000

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	363	419	447	466
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	347	400	426	443
Tư nhân	36	27	25	22
Công ty hợp danh	1	-	-	-
Công ty TNHH	277	329	345	358
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	33	44	56	63
DN có vốn đầu tư nước ngoài	16	19	21	23
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	95,6	95,5	95,3	95,1
Tư nhân	9,9	6,4	5,6	4,7
Công ty hợp danh	0,3	-	-	-
Công ty TNHH	76,3	78,5	77,2	76,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	9,1	10,5	12,5	13,5
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4,4	4,5	4,7	4,9

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	363	419	447	466
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	3	5	6
Khai khoáng	1	-	2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119	134	144	173
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7	7	6	6
Xây dựng	64	63	77	57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	122	142	138	135
Vận tải kho bãi	10	20	21	23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	13	15	13
Thông tin và truyền thông	1	-	1	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	8	8	12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	7	7	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	13	12	14
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	3	1	2	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	3	3	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	2	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	466	309	104	27	26
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	443	308	102	24	9
Tư nhân	22	19	3	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	358	254	79	16	9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	63	35	20	8	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	23	1	2	3	17
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	95,1	99,7	98,1	88,9	34,6
Tư nhân	4,7	6,1	2,9	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	76,8	82,2	76,0	59,3	34,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	13,5	11,3	19,2	29,6	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4,9	0,3	1,9	11,1	65,4

19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	466	309	104	27	26
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	5	1	-	-
Khai khoáng	1	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	173	76	52	19	26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	2	3	1	-
Xây dựng	57	43	12	2	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	119	16	-	-
Vận tải kho bãi	23	18	5	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	8	4	1	-
Thông tin và truyền thông	2	2	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	8	3	1	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	10	1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	8	4	2	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	4	4	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	-	2	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

		Phân theo quy mô nguồn vốn			
	Tổng số	Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	466	331	96	28	11
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	443	329	89	21	4
Tư nhân	22	20	2	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	358	279	67	11	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	63	30	20	10	3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	23	2	7	7	7
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	95,1	99,4	92,7	75,0	36,4
Tư nhân	4,7	6,0	2,1	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	76,8	84,3	69,8	39,3	9,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	13,5	9,1	20,8	35,7	27,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4,9	0,6	7,3	25,0	63,6

21 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	466	331	96	28	11
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	4	2	-	-
Khai khoáng	1	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	173	104	41	18	10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	5	1	-	-
Xây dựng	57	43	12	2	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	104	25	5	1
Vận tải kho bãi	23	20	3	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	10	2	1	-
Thông tin và truyền thông	2	2	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	5	5	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	11	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	12	2	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	4	4	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	-	3	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	25.680	26.567	27.879	28.127
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4.868	5.579	6.916	7.644
Tư nhân	935	271	455	105
Công ty hợp danh	6	-	-	-
Công ty TNHH	3.210	4.376	5.080	6.258
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	717	932	1.381	1.281
DN có vốn đầu tư nước ngoài	20.812	20.988	20.963	20.483
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	19,0	21,0	24,8	27,2
Tư nhân	3,6	1,0	1,6	0,4
Công ty hợp danh	0,02	-	-	-
Công ty TNHH	12,5	16,5	18,2	22,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	2,8	3,5	5,0	4,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	81,0	79,0	75,2	72,8

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	25.680	26.567	27.879	28.127
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	48	11	23	26
Khai khoáng	2	-	2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23.502	24.611	25.552	25.757
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	7	7	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	77	86	83	144
Xây dựng	834	616	790	514
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	804	632	609	595
Vận tải kho bãi	104	106	110	155
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	185	191	239	274
Thông tin và truyền thông	4	-	3	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	6	48	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	50	124	163
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24	31	33	45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	131	135	292
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	9	2	15	14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	82	100	109
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	10	5	6	8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24

Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	19.511	16.031	17.172	20.240
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.460	2.581	3.589	4.037
Tư nhân	590	140	192	36
Công ty hợp danh	4	-	-	-
Công ty TNHH	1.611	2.199	2.916	3.584
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	255	242	481	417
DN có vốn đầu tư nước ngoài	17.051	13.450	13.583	16.203
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	12,6	16,1	20,9	19,9
Tư nhân	3,0	0,9	1,1	0,2
Công ty hợp danh	0,02	-	-	-
Công ty TNHH	8,3	13,7	17,0	17,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	1,3	1,5	2,8	2,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	87,4	83,9	79,1	80,1

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	19.511	16.031	17.172	20.240
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28	5	9	12
Khai khoáng	1	-	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.772	15.296	16.286	19.343
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	4	3	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25	30	33	48
Xây dựng	165	115	174	122
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	304	246	248	205
Vận tải kho bãi	31	29	28	35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	125	143	175	199
Thông tin và truyền thông	2	-	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	4	24	15
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	37	43	55
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	15	11	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	51	60	106
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	4	1	11	12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	51	60	61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	4	4	4	5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	3.052	3.912	3.987	4.175
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.069	1.663	1.714	1.976
Tư nhân	60	27	20	18
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	631	871	889	990
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	378	765	804	968
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.984	2.249	2.274	2.199
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	35,0	42,5	43,0	47,3
Tư nhân	2,0	0,7	0,5	0,4
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	20,7	22,3	22,3	23,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	12,4	19,6	20,2	23,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	65,0	57,5	57,0	52,7

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	3.052	3.912	3.987	4.175
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>	-	-		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	6	6	8
Khai khoáng	1	-	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.562	3.203	3.005	3.214
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	2	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	7	10	11
Xây dựng	110	158	235	58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	272	337	374	425
Vận tải kho bãi	51	52	51	41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	12	75	71
Thông tin và truyền thông	0,05	-	0,4	0,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,3	1	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	97	186	306
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	2	3	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	21	21	16
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	0,01	0,01	0,0002	0,0003
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	14	18	21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	0,01	0,22	0,19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	10.308	8.503	9.913	10.859
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6.905	4.411	5.191	5.901
Tư nhân	391	116	121	95
Công ty hợp danh	0,59	-	-	-
Công ty TNHH	6.024	2.524	2.714	2.843
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	490	1.771	2.356	2.963
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.403	4.092	4.722	4.958
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	67,0	51,9	52,4	54,3
Tư nhân	3,8	1,4	1,2	0,9
Công ty hợp danh	0,01	-	-	-
Công ty TNHH	58,4	29,7	27,4	26,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	4,7	20,8	23,8	27,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	33,0	48,1	47,6	45,7

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	10.308	8.503	9.913	10.859
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	13	16	15
Khai khoáng	-	-	-	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.264	6.708	7.208	8.449
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	4	5	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12	13	12	16
Xây dựng	715	230	558	233
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.952	1.243	1.770	1.776
Vận tải kho bãi	128	95	83	86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	96	88	112	131
Thông tin và truyền thông	1	-	1	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	3	5	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	51	85	71
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	5	9	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	27	37	35	40
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	12	13	20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	0,1	0,2	0,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	51	55	58	54
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27	29	31	29
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	10	12	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	-	-	1
Xây dựng	-	1	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	3	2	2
Vận tải kho bãi	1	1	1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	11	11	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	893	1.006	1.134	1.224
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	358	536	574	487
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	352	315	399	577
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30	-	-	2
Xây dựng	-	1	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	6	6	6
Vận tải kho bãi	11	2	2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	136	146	152	152
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế**

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	10.222	9.408	9.462	9.340
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng		-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.996	1.752	1.751	1.745
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	3	3	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	11	-	-
Xây dựng	732	659	652	693
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.261	4.988	5.083	5.002
Vận tải kho bãi	605	609	620	587
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	780	613	539	507
Thông tin và truyền thông	26	19	13	13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	5	4	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	15	51	50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	23	18	18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	212	193	185	185
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo		-	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	65	57	59	56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	18	21	21
Hoạt động dịch vụ khác	443	443	462	457
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế**

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	17.575	16.458	16.542	16.772
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.339	2.931	2.927	3.312
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	6	8	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	11	-	-
Xây dựng	4.726	4.400	4.338	3.380
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.583	6.331	6.544	7.051
Vận tải kho bãi	661	706	709	710
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.142	989	878	962
Thông tin và truyền thông	39	26	17	22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	9	5	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	15	51	88
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	50	38	22	32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	329	299	332	392
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	74	77	87	116
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	73	40	43	59
Hoạt động dịch vụ khác	506	580	580	637
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	126,7	117,6	193,8
2016	136,8	122,9	199,4
2017	128,7	118,0	183,1
2018	146,5	136,0	199,8
2019	148,4	129,6	243,2
2020	150,2	133,8	229,2
2021	156,4	137,8	243,2
Sơ bộ 2022	161,8	142,7	247,0

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	18.671	18.047	17.666	17.530
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	15.001	14.467	13.640	13.516
Cây công nghiệp hàng năm	117	42	82	72
Cây lâu năm	1.406	1.409	1.481	1.485
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	18	18	18	18
Cây ăn quả	1.375	1.378	1.389	1.454

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	17.530	13.169	347	3.268
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	407	377	8	7
Xã Đại Sơn	750	429	16	264
Xã Hưng Đạo	1.081	216	13	801
Xã Ngọc Kỳ	542	296	9	213
Xã Bình Lãng	459	390	-	64
Xã Chí Minh	1.423	1.218	16	147
Xã Tái Sơn	431	212	3	209
Xã Quang Phục	484	423	12	34
Xã Dân Chủ	443	349	-	65
Xã Tân Kỳ	771	562	9	197
Xã Quang Khải	874	625	8	224
Xã Đại Hợp	441	378	9	41
Xã Quảng Nghiệp	384	260	7	61
Xã An Thanh	1.054	994	0	36
Xã Minh Đức	1.694	1.360	34	236
Xã Văn Tổ	1.011	780	101	127
Xã Quang Trung	704	642	-	39
Xã Phụng Kỳ	328	284	5	29
Xã Cộng Lạc	519	465	3	35
Xã Tiên Động	732	640	-	73
Xã Nguyên Giáp	1.169	760	34	261
Xã Hà Kỳ	932	820	12	64
Xã Hà Thanh	897	689	49	41

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	14.303	14.056	13.268	13.169
Lúa đông xuân	7.209	7.066	6.626	6.556
Lúa mùa	7.094	6.990	6.642	6.613
Sản lượng (Tấn)	82.812	83.345	82.089	82.040
Lúa đông xuân	44.317	43.823	43.543	43.407
Lúa mùa	38.495	39.522	38.546	38.633
Năng suất (Tạ/ha)	57,9	59,3	61,9	62,3
Lúa đông xuân	61,5	62,0	65,7	66,2
Lúa mùa	54,3	56,5	58,0	58,4
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	100,7	95,7	94,4	99,3
Lúa đông xuân	101,9	95,5	93,8	98,9
Lúa mùa	99,5	95,9	95,0	99,6
Sản lượng (Tấn)	97,6	97,9	98,5	99,9
Lúa đông xuân	95,3	96,2	99,4	99,7
Lúa mùa	100,3	99,9	97,5	100,2
Năng suất (Tạ/ha)	96,9	102,2	104,3	100,7
Lúa đông xuân	93,5	100,6	106,0	100,8
Lúa mùa	100,8	104,1	102,6	100,7

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	14.303	14.056	13.268	13.169
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	422	408	391	377
Xã Đại Sơn	450	452	435	429
Xã Hưng Đạo	400	400	258	216
Xã Ngọc Kỳ	312	297	296	296
Xã Bình Lãng	358	346	366	390
Xã Chí Minh	1.226	1.228	1.224	1.218
Xã Tái Sơn	255	264	250	212
Xã Quang Phục	668	612	438	423
Xã Dân Chủ	531	531	394	349
Xã Tân Kỳ	644	651	563	562
Xã Quang Khải	714	607	682	625
Xã Đại Hợp	412	408	378	378
Xã Quảng Nghiệp	260	279	259	260
Xã An Thanh	960	954	878	994
Xã Minh Đức	1.401	1.365	1.360	1.360
Xã Văn Tổ	810	789	780	780
Xã Quang Trung	645	598	642	642
Xã Phượng Kỳ	367	367	288	284
Xã Cộng Lạc	505	505	464	465
Xã Tiên Động	648	640	639	640
Xã Nguyên Giáp	736	764	765	760
Xã Hà Kỳ	872	865	847	820
Xã Hà Thanh	708	726	671	689

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	82.812	83.345	82.089	82.041
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	2.441	2.275	2.419	2.277
Xã Đại Sơn	2.509	2.634	2.696	2.702
Xã Hưng Đạo	2.318	2.231	1.597	1.464
Xã Ngọc Kỳ	1.817	1.643	1.834	1.834
Xã Bình Lãng	2.076	1.938	2.265	2.475
Xã Chí Minh	7.107	7.213	7.571	7.407
Xã Tái Sơn	1.479	1.463	1.546	1.425
Xã Quang Phục	3.870	3.485	2.707	2.671
Xã Dân Chủ	3.075	2.935	2.438	2.160
Xã Tân Kỳ	3.732	4.035	3.483	3.684
Xã Quang Khải	4.138	3.730	4.220	3.899
Xã Đại Hợp	2.388	2.377	2.339	2.349
Xã Quảng Nghiệp	1.508	1.607	1.602	1.654
Xã An Thanh	5.581	5.682	5.423	5.902
Xã Minh Đức	8.115	8.565	8.415	8.500
Xã Văn Tố	4.693	4.983	4.826	4.969
Xã Quang Trung	3.745	3.468	3.972	4.014
Xã Phượng Kỳ	2.126	2.138	1.782	1.786
Xã Cộng Lạc	2.926	2.832	2.870	2.858
Xã Tiên Động	3.757	4.017	3.955	3.920
Xã Nguyên Giáp	4.252	4.631	4.735	4.902
Xã Hà Kỳ	5.058	5.274	5.245	5.130
Xã Hà Thanh	4.100	4.190	4.149	4.059

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	57,9	59,3	61,9	62,3
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	57,8	55,8	61,9	60,4
Xã Đại Sơn	55,8	58,3	62,0	63,0
Xã Hưng Đạo	57,9	55,8	61,9	67,8
Xã Ngọc Kỳ	58,2	55,3	62,0	62,0
Xã Bình Lãng	58,0	56,0	61,9	63,5
Xã Chí Minh	58,0	58,7	61,9	60,8
Xã Tái Sơn	58,0	55,4	61,8	67,2
Xã Quang Phục	57,9	56,9	61,8	63,1
Xã Dân Chủ	57,9	55,3	61,9	61,9
Xã Tân Kỳ	58,0	62,0	61,9	65,6
Xã Quang Khải	58,0	61,4	61,9	62,4
Xã Đại Hợp	58,0	58,3	61,9	62,2
Xã Quảng Nghiệp	58,0	57,6	61,9	63,6
Xã An Thanh	58,1	59,6	61,8	59,4
Xã Minh Đức	57,9	62,7	61,9	62,5
Xã Văn Tổ	57,9	63,2	61,9	63,7
Xã Quang Trung	58,1	58,0	61,9	62,5
Xã Phượng Kỳ	57,9	58,3	61,9	62,9
Xã Cộng Lạc	58,0	56,1	61,9	61,5
Xã Tiên Động	58,0	62,8	61,9	61,3
Xã Nguyên Giáp	57,8	60,6	61,9	64,5
Xã Hà Kỳ	58,0	61,0	61,9	62,6
Xã Hà Thanh	57,9	57,7	61,8	58,9

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	7.209	7.066	6.626	6.556
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	210	209	195	188
Xã Đại Sơn	234	226	217	214
Xã Hưng Đạo	200	200	129	108
Xã Ngọc Kỳ	164	149	148	148
Xã Bình Lãng	182	172	183	195
Xã Chí Minh	614	612	612	594
Xã Tái Sơn	130	132	125	106
Xã Quang Phục	334	314	219	211
Xã Dân Chủ	263	265	197	174
Xã Tân Kỳ	323	322	281	281
Xã Quang Khải	359	352	341	313
Xã Đại Hợp	207	204	189	189
Xã Quảng Nghiệp	132	148	129	130
Xã An Thanh	505	496	427	497
Xã Minh Đức	697	680	680	680
Xã Văn Tổ	405	390	390	390
Xã Quang Trung	333	299	321	321
Xã Phượng Kỳ	183	183	144	142
Xã Cộng Lạc	257	252	232	232
Xã Tiên Động	328	320	321	320
Xã Nguyên Giáp	356	360	385	380
Xã Hà Kỳ	443	431	429	410
Xã Hà Thanh	351	350	332	332

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	44.317	43.823	43.543	43.407
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	1.294	1.150	1.280	1.223
Xã Đại Sơn	1.337	1.356	1.431	1.479
Xã Hưng Đạo	1.232	1.100	847	734
Xã Ngọc Kỳ	1.014	805	974	990
Xã Bình Lãng	1.121	946	1.203	1.345
Xã Chí Minh	3.780	3.641	4.021	3.978
Xã Tái Sơn	801	717	821	700
Xã Quang Phục	2.058	1.731	1.436	1.402
Xã Dân Chủ	1.621	1.431	1.295	1.132
Xã Tân Kỳ	1.990	2.061	1.847	1.967
Xã Quang Khải	2.212	2.288	2.241	2.032
Xã Đại Hợp	1.276	1.224	1.242	1.234
Xã Quảng Nghiệp	813	873	848	872
Xã An Thanh	3.112	3.026	2.806	3.231
Xã Minh Đức	4.295	4.692	4.469	4.420
Xã Văn Tổ	2.496	2.789	2.563	2.707
Xã Quang Trung	2.052	1.778	2.109	2.141
Xã Phượng Kỳ	1.128	1.098	946	947
Xã Cộng Lạc	1.581	1.401	1.524	1.511
Xã Tiên Động	2.021	2.208	2.109	2.000
Xã Nguyên Giáp	2.191	2.340	2.530	2.622
Xã Hà Kỳ	2.730	2.931	2.819	2.665
Xã Hà Thanh	2.163	2.240	2.182	2.075

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	7.094	6.990	6.642	6.613
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	212	199	196	189
Xã Đại Sơn	216	226	218	215
Xã Hưng Đạo	200	200	129	108
Xã Ngọc Kỳ	148	148	148	148
Xã Bình Lãng	176	174	183	195
Xã Chí Minh	612	616	612	624
Xã Tái Sơn	125	132	125	106
Xã Quang Phục	334	298	219	211
Xã Dân Chủ	268	266	197	175
Xã Tân Kỳ	321	329	282	281
Xã Quang Khải	355	255	341	313
Xã Đại Hợp	205	204	189	189
Xã Quảng Nghiệp	128	131	130	130
Xã An Thanh	455	458	451	497
Xã Minh Đức	704	685	680	680
Xã Văn Tổ	405	399	390	390
Xã Quang Trung	312	299	321	321
Xã Phượng Kỳ	184	184	144	142
Xã Cộng Lạc	248	253	232	232
Xã Tiên Động	320	320	318	320
Xã Nguyên Giáp	380	404	380	380
Xã Hà Kỳ	429	434	418	410
Xã Hà Thanh	357	376	339	357

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	38.495	39.522	38.546	38.633
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	1.147	1.125	1.139	1.054
Xã Đại Sơn	1.172	1.278	1.265	1.223
Xã Hưng Đạo	1.085	1.131	750	730
Xã Ngọc Kỳ	803	838	860	844
Xã Bình Lãng	955	992	1.062	1.130
Xã Chí Minh	3.327	3.572	3.550	3.430
Xã Tái Sơn	678	746	725	726
Xã Quang Phục	1.812	1.755	1.271	1.269
Xã Dân Chủ	1.454	1.504	1.143	1.028
Xã Tân Kỳ	1.742	1.974	1.636	1.717
Xã Quang Khải	1.926	1.442	1.979	1.867
Xã Đại Hợp	1.112	1.153	1.097	1.115
Xã Quảng Nghiệp	695	734	754	781
Xã An Thanh	2.469	2.656	2.617	2.671
Xã Minh Đức	3.820	3.873	3.946	4.080
Xã Văn Tổ	2.198	2.195	2.263	2.261
Xã Quang Trung	1.693	1.691	1.863	1.873
Xã Phượng Kỳ	998	1.040	836	839
Xã Cộng Lạc	1.346	1.430	1.346	1.347
Xã Tiên Động	1.736	1.809	1.846	1.920
Xã Nguyên Giáp	2.062	2.291	2.205	2.280
Xã Hà Kỳ	2.328	2.344	2.426	2.465
Xã Hà Thanh	1.937	1.950	1.967	1.984

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Bắp cải	193	231	298	315
Su hào	474	428	474	543
Cà rốt	20	7	11	11
Khoai tây	181	105	377	158
Dưa hấu	570	532	549	475
Hành củ	28	18	16	26
Tỏi	-	4	5	4
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Bắp cải	8.450	10.301	14.455	13.635
Su hào	12.894	13.770	15.403	19.099
Cà rốt	643	252	363	335
Khoai tây	2.677	1.425	5.094	2.180
Dưa hấu	14.046	14.586	16.707	13.050
Hành củ	330	216	195	328
Tỏi	-	45	56	46

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<i>Ha</i>				
Táo	19	19	19	19
Chuối	406	446	507	511
Cam, quýt	95	93	72	72
Nhãn	107	102	109	109
Vải	426	407	407	407
Chanh quất	82	81	81	82
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
Táo	95,0	100,0	100,0	100,0
Chuối	116,3	109,9	113,7	100,8
Cam, quýt	101,1	97,9	77,4	100,0
Nhãn	100,0	95,3	106,9	100,0
Vải	100,0	95,5	100,0	100,0
Chanh quất	96,5	98,8	100,0	101,2

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Táo	19	19	19	19
Chuối	382	431	495	510
Cam, quýt	91	90	70	72
Nhãn	107	99	99	99
Vải	426	407	407	407
Chanh quất	81	81	81	81
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Táo	95,0	100,0	100,0	100,0
Chuối	114,7	112,8	114,8	103,0
Cam, quýt	100,0	98,9	77,8	102,9
Nhãn	100,0	92,5	100,0	100,0
Vải	100,0	95,5	100,0	100,0
Chanh quất	95,3	100,0	100,0	100,0

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Tấn			
Táo	300	276	272	257
Chuối	10.594	11.857	13.712	14.281
Cam, quýt	1.629	1.532	1.204	1.260
Nhãn	318	546	618	624
Vải	584	1.592	963	1.018
Chanh, quất	872	919	923	999
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Táo	83,3	92,0	98,6	94,5
Chuối	115,2	111,9	115,6	104,1
Cam, quýt	205,9	94,0	78,6	104,7
Nhãn	75,2	171,7	113,2	101,0
Vải	38,7	272,6	60,5	105,7
Chanh quất	103,6	105,4	100,4	108,2

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Con			
Trâu	188	205	264	232
Bò	2.450	1.592	1.397	1.339
Lợn	15.250	18.303	26.329	29.486
Gia cầm	1.069.000	1.387.000	1.291.100	1.124.000
Trong đó: Gà	845.800	1.045.000	1.021.200	906.000
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Trâu	115,3	109,0	128,8	87,9
Bò	98,5	65,0	87,8	95,8
Lợn	27,6	120,0	143,9	112,0
Gia cầm	117,5	129,7	93,1	87,1
Trong đó: Gà	119,0	123,6	97,7	88,7

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	28	34	44	40
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	165	182	174	159
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	8.840	3.198	3.495	3.171
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2.599	5.822	6.281	4.989
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	23.913	32.403	30.712	28.806
Sản lượng mật ong	Kg	0,04	0,04	5,7	12

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ 2022				

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.870	1.855	1.936	1.932
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	1.862	1.848	1.930	1.928
Tôm	4	3	2	2
Thủy sản khác	4	4	4	2
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	1.749	1.734	1.815	1.811
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	121	121	121	121
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	1.870	1.855	1.936	1.932
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.870	1.855	1.936	1.932
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	23	24	31	31
Xã Đại Sơn	182	180	174	173
Xã Hưng Đạo	98	97	97	101
Xã Ngọc Kỳ	74	73	72	72
Xã Bình Lãng	40	39	39	39
Xã Chí Minh	137	135	135	134
Xã Tái Sơn	69	68	74	73
Xã Quang Phục	60	60	79	84
Xã Dân Chủ	87	86	143	144
Xã Tân Kỳ	301	300	297	295
Xã Quang Khải	46	46	45	45
Xã Đại Hợp	39	38	38	38
Xã Quảng Nghiệp	81	80	84	84
Xã An Thanh	75	74	67	66
Xã Minh Đức	80	80	81	81
Xã Văn Tổ	84	83	79	79
Xã Quang Trung	41	40	35	35
Xã Phượng Kỳ	42	41	41	42
Xã Cộng Lạc	51	51	46	46
Xã Tiên Động	69	69	68	68
Xã Nguyên Giáp	31	31	41	31
Xã Hà Kỳ	117	116	110	109
Xã Hà Thanh	44	44	62	61

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.919	12	159	1.748	22
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	1	-	1	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	418	-	10	408	-
Sản xuất đồ uống	-	212	-	1	211	-
Dệt	-	51	1	4	46	-
Sản xuất trang phục	-	223	8	54	161	12
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	20	2	5	13	2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	307	-	2	305	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	28	-	6	22	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	16	-	6	10	1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	8	-	3	5	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	6	-	6	-	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	36	-	9	27	1
Sản xuất kim loại	-	1	-	1	-	1

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	386	-	25	361	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	1	-	1	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	2	-	1	1	-
Sản xuất xe có động cơ	-	1	-	1	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	155	-	4	151	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	23	-	10	13	2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	13	-	2	11	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	4	-	1	3	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	3	-	3	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	3	1	2	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	1	-	1	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	9.325	579	5.427	3.319	20.482
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	1	-	1	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	894	-	261	633	-
Sản xuất đồ uống	-	308	-	1	307	-
Dệt	-	195	9	86	100	-
Sản xuất trang phục	-	2.860	363	2.231	266	7.106
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	617	205	371	41	2.913
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	724	-	7	717	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	112	-	68	44	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	261	-	237	24	351
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	29	-	11	18	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	162	-	162	-	225
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	364	-	295	69	167
Sản xuất kim loại	-	11	-	11	-	214

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	1.192	-	479	713	122
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	15	-	15	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	6	-	2	4	-
Sản xuất xe có động cơ	-	2	-	2	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	373	-	37	336	73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	1.009	-	987	22	9.311
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	30	-	12	18	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	14	-	7	7	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	67	-	67	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	10	2	8	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	69	-	69	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	4.702	51	3.512	1.139	4.958
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	0	-	0	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	1.581	-	1.468	113	-
Sản xuất đồ uống	-	49	-	0	49	-
Dệt	-	36	0	15	21	-
Sản xuất trang phục	-	457	18	388	51	1.320
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	82	33	37	12	552
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	314	-	1	312	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	108	-	98	10	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	56	-	49	6	179
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	16	-	11	5	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	219	-	219	-	56
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	289	-	255	34	146
Sản xuất kim loại	-	2	-	2	-	75

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	1.095	-	733	361	138
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	5	-	5	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	3	-	-	3	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	156	-	7	149	24
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	206	-	201	4	2.468
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	6	-	0	6	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	7	-	5	2	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	11	-	11	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	0	0	0	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	5	-	5	-	-

GIÁO DỤC

Biểu	Tên biểu
57	Giáo dục mầm non
58	Số trường mầm non phân theo xã, phường
59	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
60	Số trường học và lớp học phổ thông
61	Số trường phổ thông phân theo xã, phường
62	Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
63	Số giáo viên và học sinh phổ thông
64	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	27	25	25	25
Công lập	26	24	24	24
Ngoài công lập	1	1	1	1
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	421	314	422	422
Công lập	415	306	414	414
Ngoài công lập	6	8	8	8
Số giáo viên (Người)	785	829	797	835
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	785	829	797	835
Công lập	773	807	775	813
Ngoài công lập	12	22	22	22
Số học sinh (Học sinh)	10.680	10.340	9.725	10.628
Công lập	10.495	10.085	9.557	10.628
Ngoài công lập	185	255	168	167
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	25,4	24,0	26,0	26,0

58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	25	24	1	25	24	1
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Tứ Kỳ	2	1	1	2	1	1
Xã Đại Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Hưng Đạo	1	1	-	1	1	-
Xã Ngọc Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Bình Lãng	1	1	-	1	1	-
Xã Chí Minh	2	2	-	2	2	-
Xã Tái Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Quang Phục	1	1	-	1	1	-
Xã Dân Chủ	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Quang Khải	1	1	-	1	1	-
Xã Đại Hợp	1	1	-	1	1	-
Xã Quảng Nghiệp	1	1	-	1	1	-
Xã An Thanh	1	1	-	1	1	-
Xã Minh Đức	1	1	-	1	1	-
Xã Văn Tổ	1	1	-	1	1	-
Xã Quang Trung	1	1	-	1	1	-
Xã Phượng Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Cộng Lạc	1	1	-	1	1	-
Xã Tiên Động	1	1	-	1	1	-
Xã Nguyên Giáp	1	1	-	1	1	-
Xã Hà Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Hà Thanh	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	422	414	8	422	414	8
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Tứ Kỳ	31	23	8	31	23	8
Xã Đại Sơn	28	28	-	28	28	-
Xã Hưng Đạo	23	23	-	23	23	-
Xã Ngọc Kỳ	11	11	-	11	11	-
Xã Bình Lãng	12	12	-	12	12	-
Xã Chí Minh	31	31	-	31	31	-
Xã Tái Sơn	13	13	-	13	13	-
Xã Quang Phục	15	15	-	15	15	-
Xã Dân Chủ	14	14	-	14	14	-
Xã Tân Kỳ	25	25	-	25	25	-
Xã Quang Khải	17	17	-	17	17	-
Xã Đại Hợp	18	18	-	18	18	-
Xã Quảng Nghiệp	12	12	-	12	12	-
Xã An Thanh	18	18	-	18	18	-
Xã Minh Đức	28	28	-	28	28	-
Xã Văn Tổ	21	21	-	20	20	-
Xã Quang Trung	14	14	-	14	14	-
Xã Phượng Kỳ	11	11	-	11	11	-
Xã Cộng Lạc	11	11	-	11	11	-
Xã Tiên Động	17	17	-	17	17	-
Xã Nguyên Giáp	22	22	-	22	22	-
Xã Hà Kỳ	16	16	-	17	17	-
Xã Hà Thanh	14	14	-	14	14	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	52	49	49	49
Tiểu học	26	25	25	25
Công lập	26	25	25	25
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	26	24	24	24
Công lập	26	24	24	24
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	-	-	-	-
Công lập	-	-	-	-
Ngoài công lập	-	-	-	-
-	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	763	811	805	812
Tiểu học	494	518	517	514
Công lập	494	518	517	514
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	269	293	288	298
Công lập	269	293	288	298
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	25	24	-	25	24	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Tứ Kỳ	1	2	-	1	2	-
Xã Đại Sơn	2	1	-	2	1	-
Xã Hưng Đạo	1	1	-	1	1	-
Xã Ngọc Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Bình Lãng	1	1	-	1	1	-
Xã Chí Minh	2	1	-	2	1	-
Xã Tái Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Quang Phục	1	1	-	1	1	-
Xã Dân Chủ	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Quang Khải	1	1	-	1	1	-
Xã Đại Hợp	1	1	-	1	1	-
Xã Quảng Nghiệp	1	1	-	1	1	-
Xã An Thanh	1	1	-	1	1	-
Xã Minh Đức	1	1	-	1	1	-
Xã Văn Tổ	1	1	-	1	1	-
Xã Quang Trung	1	1	-	1	1	-
Xã Phượng Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Cộng Lạc	1	1	-	1	1	-
Xã Tiên Động	1	1	-	1	1	-
Xã Nguyên Giáp	1	1	-	1	1	-
Xã Hà Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Hà Thanh	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	805	517	288	812	514	298
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Tứ Kỳ	61	28	33	62	28	34
Xã Đại Sơn	51	32	19	51	32	19
Xã Hưng Đạo	52	35	17	52	35	17
Xã Ngọc Kỳ	23	15	8	23	15	8
Xã Bình Lãng	26	16	10	24	15	9
Xã Chí Minh	48	35	13	50	35	15
Xã Tái Sơn	20	12	8	20	12	8
Xã Quang Phục	32	20	12	32	20	12
Xã Dân Chủ	29	18	11	29	18	11
Xã Tân Kỳ	42	27	15	42	26	16
Xã Quang Khải	29	19	10	29	19	10
Xã Đại Hợp	32	20	12	32	20	12
Xã Quảng Nghiệp	24	16	8	24	16	8
Xã An Thanh	36	24	12	37	24	13
Xã Minh Đức	43	31	12	45	32	13
Xã Văn Tố	37	25	12	37	25	12
Xã Quang Trung	38	25	13	40	26	14
Xã Phượng Kỳ	20	12	8	20	12	8
Xã Cộng Lạc	25	17	8	25	16	9
Xã Tiên Động	32	20	12	32	20	12
Xã Nguyên Giáp	46	31	15	46	30	16
Xã Hà Kỳ	31	22	9	31	21	10
Xã Hà Thanh	28	17	11	29	17	12

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	1.090	1.267	1.303	1.107
Tiểu học	635	746	751	641
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	635	746	751	641
Công lập	635	746	751	641
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	455	521	552	466
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	455	521	552	466
Công lập	455	521	552	466
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	23.775	24.758	26.143	26.625
Tiểu học	14.901	15.533	16.408	16.311
Công lập	14.901	15.533	16.408	16.311
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	8.874	9.225	9.735	10.314
Công lập	8.874	9.225	9.735	10.314
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	856	996	1.020	852
Tiểu học	529	626	642	525
Công lập	529	626	642	525
Ngoài công lập	-	-	-	
Trung học cơ sở	327	370	378	327
Công lập	327	370	378	327
Ngoài công lập	-	-	-	
Số nữ học sinh (Học sinh)	11.152	11.488	12.133	12.525
Tiểu học	6.865	7.005	7.386	7.503
Công lập	6.865	7.005	7.386	7.503
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	4.287	4.483	4.746	5.022
Công lập	4.287	4.483	4.746	5.022
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- 65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
 - 66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
 - 67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
 - 68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
 - 69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
 - 70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ
 - 71 Hoạt động tư pháp
 - 72 Thiệt hại do thiên tai
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	29	25	25	25
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	1
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	27	23	23	23
Số giường bệnh (Giường)	304	382	359	357
Bệnh viện	195	273	250	250
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	1
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	108	108	108	107

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	334	333	368	370
Bác sĩ	69	68	78	79
Y sĩ	61	61	56	57
Y tá	167	168	175	187
Hộ sinh	37	36	31	30
Kỹ thuật viên Y	-	-	28	17
Khác	-	-	-	-
Số nhân lực ngành dược	26	27	144	138
Dược sĩ	3	3	13	6
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	15	15	103	104
Dược tá	8	9	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	28	28
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	92,1	92,1	93,5	90,4
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	91,2	73,2	74,5	100,0
Xã Đại Sơn	96,0	86,6	87,0	99,6
Xã Hưng Đạo	92,6	96,3	96,3	100,0
Xã Ngọc Kỳ	98,3	82,9	83,2	92,0
Xã Bình Lãng	98,1	88,8	89,0	100,0
Xã Chí Minh	89,8	92,3	93,2	66,7
Xã Tái Sơn	97,1	100,0	100,0	62,2
Xã Quang Phục	97,5	96,0	97,8	100,0
Xã Dân Chủ	97,4	100,0	100,0	77,4
Xã Tân Kỳ	90,1	90,3	94,6	75,5
Xã Quang Khải	100,0	100,0	100,0	98,7
Xã Đại Hợp	95,6	93,9	94,8	100,0
Xã Quảng Nghiệp	97,6	91,4	93,5	100,0
Xã An Thanh	95,6	80,9	82,9	100,0
Xã Minh Đức	98,6	96,7	97,5	100,0
Xã Văn Tổ	90,7	81,6	82,5	100,0
Xã Quang Trung	98,1	100,0	100,0	85,7
Xã Phượng Kỳ	90,6	89,6	88,7	67,9
Xã Cộng Lạc	93,7	97,7	98,2	100,0
Xã Tiên Động	95,7	95,8	96,7	100,0
Xã Nguyên Giáp	95,8	86,8	87,8	91,3
Xã Hà Kỳ	93,8	100,0	100,0	93,6
Xã Hà Thanh	97,1	81,1	83,8	100,0

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	7	-	-	97	97
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Tứ Kỳ	-	-	-	3	3
Xã Đại Sơn	-	-	-	9	9
Xã Hưng Đạo		-	-	3	3
Xã Ngọc Kỳ	2	-	-	5	5
Xã Bình Lãng	1	-	-	16	16
Xã Chí Minh	2	-	-	10	10
Xã Tái Sơn	-	-	-	1	1
Xã Quang Phục	-	-	-	4	4
Xã Dân Chủ	-	-	-	1	1
Xã Tân Kỳ	-	-	-	3	3
Xã Quang Khải	-	-	-	4	4
Xã Đại Hợp	-	-	-	3	3
Xã Quảng Nghiệp	-	-	-	-	-
Xã An Thanh	1	-	-	1	1
Xã Minh Đức	-	-	-	2	2
Xã Văn Tổ	-	-	-	5	5
Xã Quang Trung	-	-	-	8	8
Xã Phượng Kỳ	-	-	-	1	1
Xã Cộng Lạc	-	-	-	3	3
Xã Tiên Động	-	-	-	3	3
Xã Nguyên Giáp	1	-	-	6	6
Xã Hà Kỳ	-	-	-	5	5
Xã Hà Thanh	-	-	-	1	1

69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	1.941	934	866	927
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	93	43	32	36
Xã Đại Sơn	121	59	53	43
Xã Hưng Đạo	58	68	35	42
Xã Ngọc Kỳ	23	22	21	26
Xã Bình Lăng	85	30	30	33
Xã Chí Minh	120	53	45	61
Xã Tái Sơn	62	25	28	36
Xã Quang Phục	100	49	48	47
Xã Dân Chủ	62	30	25	22
Xã Tân Kỳ	55	39	32	42
Xã Quang Khải	110	31	30	42
Xã Đại Hợp	105	38	31	41
Xã Quảng Nghiệp	22	20	19	26
Xã An Thanh	121	53	59	34
Xã Minh Đức	108	82	62	55
Xã Văn Tổ	135	56	59	65
Xã Quang Trung	42	35	40	48
Xã Phượng Kỳ	56	18	18	19
Xã Cộng Lạc	80	27	24	27
Xã Tiên Động	125	38	45	47
Xã Nguyễn Giáp	128	53	52	50
Xã Hà Kỳ	42	33	47	57
Xã Hà Thanh	88	32	31	28

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	1.949	1.617	1.476	2.204
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Tứ Kỳ	91	65	56	64
Xã Đại Sơn	138	113	105	145
Xã Hưng Đạo	105	40	62	79
Xã Ngọc Kỳ	67	61	43	67
Xã Bình Lãng	108	85	66	110
Xã Chí Minh	192	201	182	298
Xã Tái Sơn	49	54	33	36
Xã Quang Phục	92	58	65	124
Xã Dân Chủ	100	65	53	83
Xã Tân Kỳ	77	65	42	74
Xã Quang Khải	73	77	61	76
Xã Đại Hợp	68	47	51	78
Xã Quảng Nghiệp	52	38	27	52
Xã An Thanh	76	38	37	57
Xã Minh Đức	100	99	70	80
Xã Văn Tổ	82	83	80	141
Xã Quang Trung	65	80	95	138
Xã Phượng Kỳ	75	62	49	71
Xã Cộng Lạc	47	48	44	55
Xã Tiên Động	75	64	69	95
Xã Nguyên Giáp	67	62	49	68
Xã Hà Kỳ	91	61	77	132
Xã Hà Thanh	59	51	60	81

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	8	14	6	6
Đường bộ	8	14	6	6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	12	6	7
Đường bộ	7	12	6	7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	7	2	-
Đường bộ	4	7	2	-
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	-	-	-
Số người chết (Người)	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	500	-	-	-

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	93	97	77	93
Số bị can đã khởi tố (Người)	146	161	123	164
<i>Trong đó: Nữ</i>	4	-	5	7
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	83	85	65	68
Số bị can đã truy tố (Người)	151	141	107	136
<i>Trong đó: Nữ</i>	4	-	5	7
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	68	88	68	75
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	124	195	127	144
<i>Trong đó: Nữ</i>	4	-	-	7

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN TỬ KỲ 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.